

CÔNG TY CỔ PHẦN IN HÀNG KHÔNG

16 Hoàng Minh Đạo, P. Bồ đề, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Mẫu số B01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	1/10/2023
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		44,687,191,309	53,033,651,316
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20,241,804,373	12,735,960,146
1. Tiền	111		20,241,804,373	12,735,960,146
2. Các khoản tương đương tiền	112			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11,941,278,045	24,770,737,374
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11,495,337,041	25,104,410,393
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,064,786,968	210,332,120
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		109,571,286	184,412,111
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(728,417,250)	(728,417,250)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		12,042,811,755	15,353,703,806
1. Hàng tồn kho	141		12,042,811,755	15,353,703,806
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		461,297,136	173,249,990
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			10,500,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		461,297,136	162,749,990
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,620,739,092	2,880,026,757
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220		2,620,739,092	2,849,308,324
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,620,739,092	2,849,308,324
- Nguyên giá	222		76,116,592,300	76,116,592,300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(73,495,853,208)	(73,267,283,976)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		150,000,000	150,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(150,000,000)	(150,000,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260			30,718,433
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			30,718,433
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		47,307,930,401	55,913,678,073
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		17,550,898,210	27,229,319,986
I. Nợ ngắn hạn	310		17,550,898,210	27,229,319,986
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11,360,646,711	17,053,787,606
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		367,075,878	535,918,292
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		478,493,145	3,553,716,465
4. Phải trả người lao động	314		4,199,983,775	4,292,795,497
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		150,630,462	883,301,151
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		969,780,453	888,493,189

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24,287,786	21,307,786
II. Nợ dài hạn	330			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29,757,032,191	28,684,358,087
I. Vốn chủ sở hữu	410		29,757,032,191	28,684,358,087
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21,419,280,000	21,419,280,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21,419,280,000	21,419,280,000
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	414		520,378,354	520,378,354
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,413,437,488	2,413,437,488
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,403,936,349	4,331,262,245
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,116,087,451	1,116,087,451
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,287,848,898	3,215,174,794
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		47,307,930,401	55,913,678,073

Người lập biểu

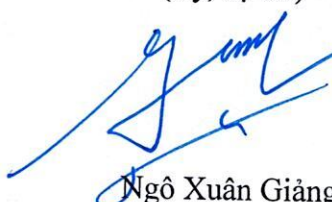
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thoan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

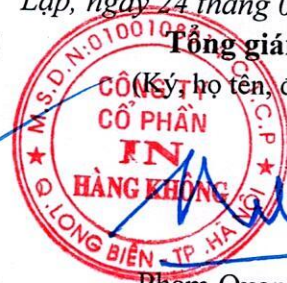


Ngô Xuân Giảng

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Quang Thiệp



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 4 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4		6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	35,702,073,655	41,775,431,934	154,860,206,246
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		344,981,396	278,762,959	1,159,599,645
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		35,357,092,259	41,496,668,975	153,700,606,601
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	30,396,581,473	36,056,298,534	131,979,745,072
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4,960,510,786	5,440,370,441	21,720,861,529
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7,265,836	5,256,916	23,512,033
7. Chi phí tài chính	22	VI.28			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				
8. Chi phí bán hàng	25		791,701,334	989,760,984	3,577,105,540
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,123,294,243	3,289,770,543	13,353,349,286
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		1,052,781,045	1,166,095,830	4,813,918,736
11. Thu nhập khác	31		34,899,989	19,601,259	84,640,157
12. Chi phí khác	32		15,006,930		15,006,930
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		19,893,059	19,601,259	69,633,227
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,072,674,104	1,185,697,089	4,883,551,963
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	217,534,821	240,139,418	813,237,886
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		855,139,283	945,557,671	4,070,314,077
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		399	438	1,900

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thoan

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngô Xuân Giảng

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc



Phạm Quang Thiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		51,636,779,844	41,807,548,709
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(33,499,707,184)	(30,768,490,489)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,707,449,789)	(4,111,331,538)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(595,703,065)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,494,871,780	904,989,178
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,830,213,195)	(3,492,553,099)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7,498,578,391	4,340,162,761
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,265,836	5,256,916
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7,265,836	5,256,916
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		7,505,844,227	4,345,419,677
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,735,960,146	8,390,540,469
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		20,241,804,373	12,735,960,150

Người lập

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

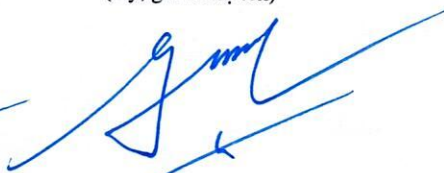
(Ký, ghi rõ họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thoan



Ngô Xuân Giảng



Phạm Quang Thiệp